

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH MỨC THU HỌC PHÍ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2022-2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 184/QĐ-TTg ngày 25/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Dược Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 455/QĐ-TTg ngày 13/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 2151/QĐ-BYT ngày 04/5/2021 của Bộ Y tế về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính năm 2021 cho các đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Nghị quyết số 372/NQ-HĐT-ĐHYDCT ngày 27/01/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Cần Thơ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 1530/NQ-HĐT-ĐHYDCT ngày 22/7/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Cần Thơ về việc phê duyệt phương án xác định mức học phí, giá dịch vụ đào tạo của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm học 2022-2023 và giai đoạn 2023-2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là “Quy định mức thu học phí đào tạo năm học 2022-2023 của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1544/QĐ-ĐHYDCT ngày 29/7/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính tổng hợp, Trưởng các Khoa, Phòng, Trung tâm, Đơn vị, Chủ tịch công đoàn, Bí thư đoàn thanh niên, Trưởng Bộ môn thuộc các Khoa và các sinh viên, học viên có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu;
- Như điều 3;
- Lưu VT, TCKT.



HIỆU TRƯỞNG

★ Nguyễn Trung Kiên

QUY ĐỊNH
MỨC THU HỌC PHÍ ĐÀO TẠO
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ
NĂM HỌC: 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số: 2202 /QĐ-ĐHYDCT ngày 08 /8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ)

Quy định mức thu học phí đào tạo hệ chính quy và hệ theo nhu cầu xã hội (theo đặt hàng) của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm học 2022-2023:

A. MỤC 1: Mức thu học phí áp dụng đối với sinh viên, học viên trúng tuyển nhập học từ năm học 2021-2022 trở về trước

I. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC:

I.1. Hệ chính quy:

I.1.1. Đào tạo trúng tuyển chính quy:

Đơn vị tính: đồng

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/ TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Bác sĩ Y khoa	924.300	
2	Bác sĩ Răng hàm mặt	924.300	
3	Bác sĩ Y học dự phòng	794.300	
4	Bác sĩ Y học cổ truyền	794.300	
5	Dược sĩ đại học	950.300	
6	Cử nhân điều dưỡng đa khoa	752.700	
7	Cử nhân y tế công cộng	635.700	
8	Cử nhân kỹ thuật y học ngành xét nghiệm	752.700	
9	Cử nhân hộ sinh	752.700	
10	Cử nhân ngành Kỹ thuật hình ảnh y học	752.700	

I.1.2. Đào tạo theo nhu cầu xã hội (theo đặt hàng):

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ / TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Bác sĩ Y khoa	1.363.700	
2	Bác sĩ Y khoa (ngành hiếm)	1.363.700	QĐ319/TTg
3	Bác sĩ Răng hàm mặt	1.363.700	
4	Bác sĩ Y học dự phòng	1.253.200	
5	Bác sĩ Y học cổ truyền	1.253.200	
6	Dược sĩ đại học	1.402.700	
7	Cử nhân điều dưỡng đa khoa	1.069.900	
8	Cử nhân y tế công cộng	1.025.700	

9	Cử nhân kỹ thuật y học ngành xét nghiệm	1.069.900	
10	Cử nhân hộ sinh	1.069.900	

I.1.3. Đào tạo hệ cử tuyển:

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ / TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Bác sĩ đa khoa	835.900	
2	Bác sĩ Răng hàm mặt	835.900	
3	Bác sĩ Y học dự phòng	802.100	
4	Bác sĩ Y học cổ truyền	802.100	
5	Dược sĩ đại học	860.600	
6	Cử nhân điều dưỡng đa khoa	780.000	
7	Cử nhân kỹ thuật y học ngành xét nghiệm	780.000	

I.1.4. Đào tạo hệ cử tuyển, sinh viên quốc tế (trong hiệp định):

Chương trình đào tạo văn hóa:

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ / TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Bác sĩ Y khoa	529.100	
2	Bác sĩ Răng hàm mặt	529.100	
3	Bác sĩ Y học dự phòng	529.100	
4	Bác sĩ Y học cổ truyền	529.100	
5	Dược sĩ đại học	543.400	
6	Cử nhân điều dưỡng đa khoa	527.800	
7	Cử nhân y tế công cộng	527.800	
8	Cử nhân kỹ thuật y học ngành xét nghiệm	527.800	
9	Cử nhân hộ sinh	527.800	

I.1.5. Đào tạo sinh viên quốc tế (ngoài hiệp định):

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Bác sĩ Y khoa	1.363.700	
2	Bác sĩ Răng hàm mặt	1.363.700	
3	Bác sĩ Y học dự phòng	1.253.200	
4	Bác sĩ Y học cổ truyền	1.253.200	
5	Dược sĩ đại học	1.402.700	
6	Cử nhân điều dưỡng đa khoa	1.069.900	
7	Cử nhân y tế công cộng	1.025.700	
8	Cử nhân kỹ thuật y học ngành xét nghiệm	1.069.900	
9	Cử nhân hộ sinh	1.069.900	

I.2. Hệ liên thông:

I.2.1. Đào tạo liên thông hệ chính quy:

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/ TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Bác sĩ Y khoa	921.700	
2	Bác sĩ Y học cổ truyền	793.000	
3	Dược sĩ đại học	950.300	
4	Dược sĩ cao đẳng	950.300	
5	Bác sĩ Y học dự phòng	793.000	

I.2.2. Đào tạo liên thông theo nhu cầu xã hội (theo đặt hàng):

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ /TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Bác sĩ Y khoa	1.405.300	
2	Bác sĩ Y học cổ truyền	1.316.900	
3	Dược sĩ đại học	1.432.600	
4	Dược sĩ cao đẳng	1.402.700	
5	Bác sĩ Y học dự phòng	1.316.900	
6	Bác sĩ Y khoa (Campuchia)	1.405.300	

I.3. Đào tạo liên thông hệ vừa làm vừa học:

I.3.1. Hệ trung cấp đào tạo lên đại học (theo chương trình chính quy):

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/ TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Cử nhân điều dưỡng đa khoa	983.450	
2	Cử nhân điều dưỡng ngành GMHS	983.450	
3	Cử nhân điều dưỡng ngành phụ sản	983.450	
4	Cử nhân kỹ thuật y học ngành xét nghiệm	983.450	
5	Cử nhân kỹ thuật y học ngành CDHA	983.450	

I.3.2. Hệ trung cấp đào tạo lên đại học (theo nhu cầu xã hội):

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/ TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Cử nhân điều dưỡng đa khoa	983.450	
2	Cử nhân điều dưỡng ngành GMHS	983.450	
3	Cử nhân điều dưỡng ngành phụ sản	983.450	
4	Cử nhân kỹ thuật y học ngành xét nghiệm	983.450	
5	Cử nhân kỹ thuật y học ngành CDHA	983.450	

I.3.3. Hệ cao đẳng đào tạo lên đại học (theo chương trình chính quy):

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/ TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Cử nhân điều dưỡng đa khoa	983.450	
2	Cử nhân điều dưỡng ngành GMHS	983.450	
3	Cử nhân điều dưỡng ngành phụ sản	983.450	
4	Cử nhân kỹ thuật y học ngành xét nghiệm	983.450	
5	Cử nhân kỹ thuật y học ngành CĐHA	983.450	

I.3.4. Hệ cao đẳng đào tạo lên đại học (theo nhu cầu xã hội):

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/ TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Cử nhân điều dưỡng đa khoa	983.450	
2	Cử nhân điều dưỡng ngành GMHS	983.450	
3	Cử nhân điều dưỡng ngành phụ sản	983.450	
4	Cử nhân kỹ thuật y học ngành xét nghiệm	983.450	
5	Cử nhân kỹ thuật y học ngành CĐHA	983.450	

II. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC:**II.1. Đào tạo chuyên khoa cấp I:****II.1.1. Chuyên khoa cấp I:**

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ / TÍN CHỈ	MỨC HỌC PHÍ/ NĂM HỌC	GHI CHÚ
1	Hình thái	1.203.800	42.120.000	
2	Y học chức năng	1.203.800	42.120.000	
3	Vi sinh và Ký sinh	1.203.800	42.120.000	
4	Điều dưỡng	1.203.800	42.120.000	
5	Tâm thần	1.203.800	42.120.000	
6	Lao và bệnh phổi	1.203.800	42.120.000	
7	Thần kinh	1.203.800	42.120.000	
8	Ung thư	1.203.800	42.120.000	

II.1.2. Chuyên khoa cấp I các ngành có số lượng học viên < 10 học viên:

STT	QUI MÔ/ SỐ LƯỢNG	MỨC HỌC PHÍ / TÍN CHỈ	MỨC HỌC PHÍ/ NĂM HỌC	GHI CHÚ
1	Lớp ≤ 5 học viên	1.563.900	54.730.000	
2	Lớp 6 đến 10 học viên	1.443.000	50.557.000	

II.2. Chuyên khoa cấp II:

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ / TÍN CHỈ	MỨC HỌC PHÍ/ NĂM HỌC	GHI CHÚ
1	Chuyên khoa cấp II	1.482.000	70.200.000	

II.3. Đào tạo cao học:**II.3.1. Cao học:**

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ / TÍN CHỈ	MỨC HỌC PHÍ/ NĂM HỌC	GHI CHÚ
1	Hình thái	1.276.600	42.120.000	
2	Y học chức năng	1.276.600	42.120.000	
3	Vi sinh & Ký sinh	1.276.600	42.120.000	
4	Điều dưỡng	1.276.600	42.120.000	
5	Tâm thần	1.276.600	42.120.000	
6	Lao và bệnh phổi	1.276.600	42.120.000	
7	Thần kinh	1.276.600	42.120.000	
8	Ung thư	1.276.600	42.120.000	

II.3.2. Cao học các ngành có số lượng học viên < 10 học viên:

STT	QUI MÔ/ SỐ LƯỢNG	MỨC HỌC PHÍ / TÍN CHỈ	MỨC HỌC PHÍ/ NĂM HỌC	GHI CHÚ
1	Lớp ≤ 5 học viên	1.658.800	54.730.000	
2	Lớp 6 đến 10 học viên	1.531.400	50.557.000	

II.4. Bác sĩ nội trú:

STT	QUI MÔ/ SỐ LƯỢNG	MỨC HỌC PHÍ / TÍN CHỈ	MỨC HỌC PHÍ/ NĂM HỌC	GHI CHÚ
1	Lớp ≤ 5 học viên	1.643.200	54.730.000	
2	Lớp 6 đến 10 học viên	1.515.800	50.557.000	
3	Lớp trên 10 học viên	1.263.600	42.120.000	

II.5. Tiến sĩ (Nghiên cứu sinh):

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ / TÍN CHỈ	MỨC HỌC PHÍ/ NĂM HỌC	GHI CHÚ
1	Tiến sĩ (Nghiên cứu sinh)	2.340.000	70.200.000	



B. MỤC 2: Mức thu học phí áp dụng đối với sinh viên, học viên trúng tuyển nhập học từ năm học 2022-2023 trở về sau

I. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC:

I.1. Hệ chính quy:

I.1.1. Đào tạo trúng tuyển chính quy:

Đơn vị tính: đồng

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Bác sĩ Y khoa	1.371.000	
2	Bác sĩ Răng hàm mặt	1.385.400	
3	Bác sĩ Y học dự phòng	1.231.500	
4	Bác sĩ Y học cổ truyền	1.231.500	
5	Dược sĩ đại học	1.369.600	
6	Cử nhân điều dưỡng đa khoa	1.047.400	
7	Cử nhân y tế công cộng	897.800	
8	Cử nhân kỹ thuật y học ngành xét nghiệm	1.047.400	
9	Cử nhân hộ sinh	897.800	
10	Cử nhân ngành kỹ thuật hình ảnh y học	897.800	

I.1.2. Đào tạo hệ cử tuyển:

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Bác sĩ đa khoa	1.371.000	
2	Bác sĩ Răng hàm mặt	1.385.400	
3	Bác sĩ Y học dự phòng	1.231.500	
4	Bác sĩ Y học cổ truyền	1.231.500	
5	Dược sĩ đại học	1.369.600	
6	Cử nhân điều dưỡng đa khoa	1.047.400	
7	Cử nhân kỹ thuật y học ngành xét nghiệm	1.047.400	

I.1.3. Đào tạo hệ cử tuyển, sinh viên quốc tế (trong hiệp định):

Chương trình đào tạo văn hóa:

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Bác sĩ Y khoa	1.371.000	
2	Bác sĩ Răng hàm mặt	1.385.400	
3	Bác sĩ Y học dự phòng	1.231.500	
4	Bác sĩ Y học cổ truyền	1.231.500	
5	Dược sĩ đại học	1.369.600	
6	Cử nhân điều dưỡng đa khoa	1.047.400	
7	Cử nhân y tế công cộng	897.800	
8	Cử nhân kỹ thuật y học ngành xét nghiệm	1.047.400	
9	Cử nhân hộ sinh	897.800	
10	Cử nhân ngành kỹ thuật hình ảnh y học	897.800	

I.1.4. Đào tạo sinh viên quốc tế, chương trình chất lượng cao:

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/ TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Bác sĩ Y khoa	2.742.000	
2	Bác sĩ Răng hàm mặt	2.770.800	
3	Bác sĩ Y học dự phòng	2.463.000	
4	Bác sĩ Y học cổ truyền	2.463.000	
5	Dược sĩ đại học	2.739.200	
6	Cử nhân điều dưỡng đa khoa	2.094.800	
7	Cử nhân y tế công cộng	1.795.600	
8	Cử nhân kỹ thuật y học ngành xét nghiệm	2.094.800	
9	Cử nhân hộ sinh	1.795.600	
10	Cử nhân ngành kỹ thuật hình ảnh y học	1.795.600	

I.2. Hệ liên thông:**I.2. Đào tạo liên thông hệ chính quy:**

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/ TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Bác sĩ Y khoa	1.371.000	
2	Bác sĩ Y khoa Campuchia	1.371.000	
3	Bác sĩ Y học cổ truyền	1.231.500	
4	Bác sĩ Y học cổ truyền Campuchia	1.231.500	
5	Dược sĩ đại học	1.369.600	
6	Dược sĩ từ cao đẳng	1.369.600	
7	Dược sĩ đại học Campuchia	1.369.600	
8	Bác sĩ Y học dự phòng	1.231.500	

I.3. Đào tạo liên thông hệ vừa làm vừa học:**I.3.1. Hệ trung cấp đào tạo lên đại học:**

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Cử nhân điều dưỡng đa khoa	1.047.400	
2	Cử nhân điều dưỡng ngành GMHS	897.800	
3	Cử nhân điều dưỡng ngành phụ sản	897.800	
4	Cử nhân kỹ thuật y học ngành xét nghiệm	1.047.400	
5	Cử nhân kỹ thuật y học ngành CĐHA	897.800	

I.3.2. Hệ cao đẳng đào tạo lên đại học:

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/TÍN CHỈ	GHI CHÚ
1	Cử nhân điều dưỡng đa khoa	1.047.400	
2	Cử nhân điều dưỡng ngành GMHS	897.800	
3	Cử nhân điều dưỡng ngành phụ sản	897.800	
4	Cử nhân kỹ thuật y học ngành xét nghiệm	1.047.400	
5	Cử nhân kỹ thuật y học ngành CĐHA	897.800	

II. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC:**II.1. Chuyên khoa cấp I:**

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/ TÍN CHỈ	MỨC HỌC PHÍ/ NĂM HỌC
1	Chẩn đoán hình ảnh	1.857.000	65.000.000
2	Chấn thương chỉnh hình	1.857.000	65.000.000
3	Da liễu	1.857.000	65.000.000
4	Dược lý - Dược lâm sàng	1.857.000	65.000.000
5	Gây mê hồi sức	1.857.000	65.000.000
6	Hồi sức cấp cứu	1.857.000	65.000.000
7	Ngoại khoa	1.857.000	65.000.000
8	Nhãn khoa	1.857.000	65.000.000
9	Nhi khoa	1.857.000	65.000.000
10	Nội khoa	1.857.000	65.000.000
11	Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	1.857.000	65.000.000
12	Răng hàm mặt	1.857.000	65.000.000
13	Sản phụ khoa	1.857.000	65.000.000
14	Tai Mũi Họng	1.857.000	65.000.000
15	Truyền nhiễm và Bệnh nhiệt đới	1.857.000	65.000.000
16	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1.571.000	55.000.000
17	Thần kinh	1.571.000	55.000.000
18	Ung thư	1.571.000	55.000.000
19	Tâm thần	1.571.000	55.000.000
20	Phục hồi chức năng	1.571.000	55.000.000
21	Y học cổ truyền	1.571.000	55.000.000
22	Tổ chức quản lý dược	1.571.000	55.000.000
23	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	1.571.000	55.000.000
24	Công nghệ dược phẩm - Bảo chế thuốc	1.571.000	55.000.000
25	Lao & bệnh phổi	1.571.000	55.000.000
26	Y học hình thái	1.286.000	45.000.000
27	Y học chức năng	1.286.000	45.000.000

28	Vi Sinh và Ký sinh	1.286.000	45.000.000
29	Y tế công cộng	1.286.000	45.000.000
30	Y học dự phòng	1.286.000	45.000.000
31	Điều dưỡng	1.286.000	45.000.000
32	Y học gia đình	1.286.000	45.000.000

II.2. Chuyên khoa cấp II:

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/ TÍN CHỈ	MỨC HỌC PHÍ/ NĂM HỌC
1	Chuyên khoa cấp II	2.006.000	70.200.000

II.3. Đào tạo cao học:

II.3.1 Đào tạo Thạc sĩ không đăng ký Chuyên khoa cấp I:

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/ TÍN CHỈ	MỨC HỌC PHÍ/ NĂM HỌC
1	Dược lý - Dược lâm sàng	2.167.000	65.000.000
2	Ngoại khoa	2.167.000	65.000.000
3	Nhi khoa	2.167.000	65.000.000
4	Nội khoa (Nội, Da liễu)	2.167.000	65.000.000
5	Răng hàm mặt	2.167.000	65.000.000
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1.834.000	55.000.000
7	Thần kinh	1.834.000	55.000.000
8	Y học cổ truyền	1.834.000	55.000.000
9	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	1.834.000	55.000.000
10	Công nghệ dược phẩm - Bào chế thuốc	1.834.000	55.000.000
11	Y học hình thái	1.500.000	45.000.000
12	Y học chức năng	1.500.000	45.000.000
13	Vi Sinh và Ký sinh	1.500.000	45.000.000
14	Y tế công cộng	1.500.000	45.000.000
15	Y học dự phòng	1.500.000	45.000.000

II.3.1 Đào tạo Thạc sĩ ứng dụng có đăng ký Chuyên khoa cấp I:

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/ TÍN CHỈ	MỨC HỌC PHÍ/ NĂM HỌC
1	Dược lý - Dược lâm sàng	1.711.000	65.000.000
2	Ngoại khoa	1.711.000	65.000.000
3	Nhi khoa	1.711.000	65.000.000
4	Nội khoa (Nội, Da liễu)	1.711.000	65.000.000
5	Răng hàm mặt	1.711.000	65.000.000
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1.448.000	55.000.000
7	Thần kinh	1.448.000	55.000.000
8	Y học cổ truyền	1.448.000	55.000.000
9	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	1.448.000	55.000.000

10	Công nghệ dược phẩm - Bào chế thuốc	1.448.000	55.000.000
11	Y học hình thái	1.185.000	45.000.000
12	Y học chức năng	1.185.000	45.000.000
13	Vi Sinh và Ký sinh	1.185.000	45.000.000
14	Y tế công cộng	1.185.000	45.000.000
15	Y học dự phòng	1.185.000	45.000.000

II.4. Bác sĩ nội trú:

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/ TÍN CHỈ	MỨC HỌC PHÍ/ NĂM HỌC
1	Chẩn đoán hình ảnh	1.696.000	65.000.000
2	Chẩn thương chỉnh hình	1.696.000	65.000.000
3	Da liễu	1.696.000	65.000.000
4	Ngoại khoa	1.696.000	65.000.000
5	Nhân khoa	1.696.000	65.000.000
6	Nhi khoa	1.696.000	65.000.000
7	Nội khoa	1.696.000	65.000.000
8	Răng hàm mặt	1.696.000	65.000.000
9	Sản phụ khoa	1.696.000	65.000.000
10	Tai Mũi Họng	1.696.000	65.000.000
11	Thần kinh	1.435.000	55.000.000
12	Ung thư	1.435.000	55.000.000
13	Y học cổ truyền	1.435.000	55.000.000
14	Lao và bệnh phổi	1.435.000	55.000.000

II.5. Tiến sĩ (Nghiên cứu sinh):

STT	HỆ, NGÀNH	MỨC HỌC PHÍ/ TÍN CHỈ	MỨC HỌC PHÍ/ NĂM HỌC
1	Đào tạo từ trình độ Đại học	1.964.000	70.200.000
2	Đào tạo từ trình độ Cao học	3.120.000	70.200.000

C. MỤC 3: Một số quy định khác

- Các đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí thực hiện theo quy định hiện hành.
- Hình thức thu: Thu tập trung mỗi học kỳ một lần (03 lần/năm học).
- Đối với học viên sau đại học áp dụng mức học phí theo năm học và có thể nộp học phí một lần cho cả năm học vào học kỳ I hàng năm. Mức học phí theo tín chỉ để áp dụng cho học viên có đăng ký học lại, học trả nợ học phần, học vượt...

- Đối với sinh viên chính quy, hợp đồng đào tạo theo nhu cầu xã hội (theo địa chỉ sử dụng, theo đặt hàng), liên kết đào tạo với các địa phương (nếu có), đào tạo cử tuyển, đào tạo theo diện tuyển thẳng (22 huyện nghèo) áp dụng mức thu học phí theo tín chỉ.

- Đối với sinh viên đào tạo theo nhu cầu xã hội (theo địa chỉ sử dụng, theo đặt hàng) học theo hình thức đào tạo tín chỉ, mức thu học phí/kinh phí đào tạo dựa vào số tín chỉ sinh viên đăng ký học theo từng học kỳ cụ thể để làm cơ sở ký kết hợp đồng với các địa phương thực hiện. Đến thời hạn cuối thu học phí của mỗi học kỳ đã quy định, địa phương phải chuyển kinh phí đào tạo theo hợp đồng cho Trường.

- Thời gian thu học phí của mỗi học kỳ:

+ Học kỳ 1: hạn cuối hết ngày 30/10/2022

+ Học kỳ 2: hạn cuối hết ngày 30/03/2023

+ Học kỳ 3: hạn cuối hết ngày 30/07/2023

- Nếu sinh viên, học viên nộp học phí hoặc kinh phí đào tạo trễ hơn thời hạn thu cuối cùng của trường đã quy định, xem như sinh viên đó tự từ chối học và thi.

- Đối với sinh viên, học viên đào tạo theo nhu cầu xã hội (theo địa chỉ sử dụng, theo đặt hàng) giảng dạy tại địa phương. Để đảm bảo công tác đào tạo cho Trường, ngoài học phí/kinh phí đã thực hiện theo hợp đồng ký kết giữa hai bên, Trường thỏa thuận với địa phương thu thêm một khoản kinh phí để bù đắp chi phí tiền đi lại, ăn, ở, hệ số giảng xa cho cán bộ giảng dạy tại địa phương.

Quy định này áp dụng năm học 2022-2023 (cho tất cả các đối tượng sinh viên, học viên). Những Quy định trước đây trái với Quy định này đều được bãi bỏ. Mức thu học phí và kinh phí đào tạo trong quy định này được điều chỉnh, bổ sung theo từng năm học cho phù hợp khi có sự điều chỉnh thay đổi về mức thu học phí theo quy định của Nhà nước ban hành. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần thay đổi bổ sung thì Trường sẽ họp bàn bạc thống nhất giải quyết cho phù hợp với tình hình thực tế./.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Trung Kiên